

KÝ HIỆU, MÃ LOẠI ĐẤT

STT	Loại đất	Mã
1	Đất nông nghiệp	NNP
1.1	Đất trồng lúa	LUA
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK
-	<i>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</i>	<i>BHK</i>
-	<i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</i>	<i>NHK</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST</i>
-	<i>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất</i>	<i>RSM</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH
2	Đất phi nông nghiệp	PNN
2.1	Đất quốc phòng	CQP
2.2	Đất an ninh	CAN
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK
2.4	Đất khu chế xuất	SKT
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
3	Đất chưa sử dụng	CSD
-	<i>Đất bằng chưa sử dụng</i>	<i>BCS</i>
-	<i>Đất đồi núi chưa sử dụng</i>	<i>DCS</i>

* Ghi chú: Ký hiệu, mã loại đất được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN LỘC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1146/QĐ-UBND, ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: m2

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự án (xã, thị trấn)	Quyết định phê duyệt, VB chấp thuận, GCN đầu tư, Quyết định phê duyệt danh mục đầu tư...	Quy mô sử dụng đất của dự án	Dự kiến thu hồi từ các loại đất	Ghi chú
1	Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B					
1.1	Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	Xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan, Lợi Bác, thị trấn Na Dương	Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án; Quyết định số 521/QĐ-SGTVT ngày 07/11/2023 và số 63/QĐ-SGTVT ngày 05/02/2024 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án	623.642,1	LUC (81.580,9); LUK(40.933,7); BHK(73.331,8); NHK(6.967,2); CLN(19.945,5); RSX(245.606,7); NTS(6.010,7); ONT(17.512,0); ODT(1.632,4); TCS(41,7); DVH(691,5); DTL(5.949,9); NTD(111,5); TIN(137,2); DGT(109.600); SON(9.060,52); CSD(4.528,9)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
1.2	Đất bãi đổ thải dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B	Các xã: Hữu Khánh, Đông Quan, Lợi Bác		121.386,4	LUC (5.910,9); LUK(26.002,3); BHK(12.106,5); NHK(2.043,3); CLN((2.875,9); RSX(63.441,6); NTS(136,9); DGT(4.517,1); DTL(366,5); CSD(3.985,4)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
1,3	Đất san lấp dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B	Xã Hữu Khánh	Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án; Quyết định số 521/QĐ-SGTVT ngày 07/11/2023 và số 63/QĐ-SGTVT ngày 05/02/2024	16.300,0	RSX(16.300)	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự án (xã, thị trấn)	Quyết định phê duyệt, VB chấp thuận, GCN đầu tư, Quyết định phê duyệt danh mục đầu tư...	Quy mô sử dụng đất của dự án	Dự kiến thu hồi từ các loại đất	Ghi chú
2	Cụm công nghiệp Na Dương 2	Xã Đông Quan	Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình	456.700,0	LUC(22.600); LUK(40.200); HNK(42.600); CLN (33.300); RST(263.300); NTS(2.700); ONT (3.500); SKC (4.000); DGT (26.000); CSD (14.200); SKN (4.300)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
3	Cụm công nghiệp Na Dương 3	Xã Đông Quan	Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án	486.000,0	LUC(26.100); LUK(6.400); HNK(25.200); CLN (29.900); RST (366.500); ONT(3.000); DGT (17.800); DTL (13.100)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
4	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Minh Hiệp, Sần Viên huyện Lộc Bình; xã Thái Bình huyện Đình Lập tỉnh Lạng Sơn năm 2023	Các xã: Minh Hiệp, Sần Viên, Thái Bình	Quyết định số 1252/QĐ-PCLS ngày 18/11/2023 phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình	570,0	LUC(130); HNK(100); CLN(100); RSX(100); DCS(50); NTD(20); DGT(30); ONT(30); NTS(10)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
5	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các Xã Hữu Khánh, Lợi Bác, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình	Xã Hữu Khánh, Lợi Bác, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình	Quyết định số 1242/QĐ-PCLS ngày 17/11/2023 phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình	550,0	LUC(120); HNK(100); CLN(100); RSX(60); DCS(50); NTD(20); DGT(30); ONT(30); SKC(30); NTS(10)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự án (xã, thị trấn)	Quyết định phê duyệt, VB chấp thuận, GCN đầu tư, Quyết định phê duyệt danh mục đầu tư...	Quy mô sử dụng đất của dự án	Dự kiến thu hồi từ các loại đất	Ghi chú
6	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Văn Quan năm 2024	TT Lộc Bình; các xã Minh Hiệp; TT Na Dương; Đồng Bục	Quyết định số 854/QĐ-PCLS ngày 13/9/2023 phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình	600,0	LUC(120); HNK(100); CLN(100); RSX(60); DCS(47); NTD(20); DGT(30); ODT(53) ONT(30); SKC(30); NTS(10)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
7	Cải tạo nâng cao năng lực mạch vòng 373E13.8 Cao Lộc -376E13.2 Lạng Sơn khu vực Bằng Khánh – Mẫu Sơn năm 2024	Các xã: Xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn	Công văn số 1098/PCLS-QLDA+KT ngày 26/5/2023 của Công ty Điện lực Lạng Sơn về việc đăng ký danh mục đầu tư xây dựng công trình.	600,0	LUC(120); HNK(100); CLN(100); RSX(60); DCS(50); NTD(20); DGT(30); ODT(50) ONT(30); SKC(30); NTS(10)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
8	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371, 373, 375 sau TBA 110kV Lộc Bình	Các xã: Đông Quan, Tú Đoan, Hữu Khánh, Khánh Xuân, TT Lộc Bình	Quyết định số 175/QĐ-EVNNPC ngày 05/02./2024 của Tổng Công ty Điện lực Miền bắc về việc phê duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình DTXD bổ sung năm 2024 cho Công ty Điện lực Lạng Sơn	1.000,0	LUC(160); HNK(150); CLN(200); RSX(60); DCS(50); NTD(20); DGT(30); ONT(300); SKC(20); NTS(10)	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
9	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 thực hiện đầu tư năm 2022-2023	Các xã: Hữu Lân, Minh Phát, Lợi Bác, Tam Gia, Đông Quan, Nam Quan	Quyết định số 1751/QĐ-BCT ngày 31/8/2022 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020, thực hiện đầu tư năm 2022-2023	2.808,7	LUC(208,2); LUK(158,8); HNK(91,4); RSX(1897,5); RPH(3,1); CLN(29,0); DGT(89,2); DTL(6,2); ONT(12,2); DGD(45,0); SON(22,3); DCS(245,8)	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự án (xã, thị trấn)	Quyết định phê duyệt, VB chấp thuận, GCN đầu tư, Quyết định phê duyệt danh mục đầu tư...	Quy mô sử dụng đất của dự án	Dự kiến thu hồi từ các loại đất	Ghi chú
10	Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng, cấp bách (Khu vực mốc: 1242-1244, 1264+1294 m, 1286+450m, 1292+1320m)	Xã Tú Mịch, Tam Gia	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án	102.000,0	RST(33.700); SON(68.300)	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình
11	Mở rộng trường THCS TT Na Dương	thị trấn Na Dương	Công văn số 1678/UBND-VP ngày 05/6/2024 của UBND huyện Lộc Bình về việc giao nhiệm vụ thực hiện đầu tư mở rộng Trường THCS TT Na Dương và làm đường giao thông nông thôn xã Sàn Viên do Tập đoàn Công nghiệp Than -Khoáng Sản Việt Nam (TKV) tài trợ	6.100,0	LUC(1300); LUK(500); HNK(300); CLN(2200); RST(600); NTS(300); ODT(400); DGT(100); CSD(400)	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình
Tổng số (I+II)				1.818.257,2		